

Bản án số: 119/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 23 /6/2022.

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LỘC, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Nhân Phái và bà Trần Thị Xuân Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thê, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lộc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Trần Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 62/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2022, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 25/5/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị Ngọc Đ, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn Nam Trạch, xã LA, huyện PL, tỉnh TTH. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn Nam Trạch, xã LA, huyện PL, tỉnh TTH. Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 21 tháng 3 năm 2022 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Đỗ Thị Ngọc Đ trình bày như sau:

Chị Đ và anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn vào ngày 16/5/2014, tại Ủy ban nhân dân xã LA, huyện PL, tỉnh TTH. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian 05 năm thì xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh T có tình cảm thương yêu người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tôn trọng nhau, hay gây gổ, xúc phạm nhau. Chị Đ khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh T không nghe. Từ tháng 02/2022 cho đến nay nguyên đơn và anh T sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, cuộc sống mỗi người tự lo liệu. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không được. Nay nguyên đơn không còn tình thương yêu anh T nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T.

Về việc nuôi con: Vợ chồng có 2 con chung là Trần Khánh T1, sinh ngày 11/9/2014 và Trần N, sinh ngày 22/4/2020. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu T1 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Nhân cho chị được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ sau:

Bản sao trích lục kết hôn; Hai bản sao giấy khai sinh; Hai Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; Bản sao sổ hộ khẩu.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập và các Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T về việc chị Đỗ Thị Ngọc Đ xin ly hôn và tranh chấp nuôi con. Tuy nhiên, hết thời hạn luật định anh T không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 13/5/2022, Ủy ban nhân dân xã LA và gia đình anh T cho biết anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Nam Trạch, xã LA, huyện PL, tỉnh TTH. Ủy ban nhân dân xã LA và gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, đã giao lại cho anh T nhưng anh T không đến Tòa án làm việc. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn.

Ngày 15/6/2022, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 23/6/2022, đồng thời tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia các Phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và phiên tòa ngày 15/6/2022, làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về án phí đề nghị xử buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo Điều 175, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nêu trên là hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Bởi vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ Thị Ngọc Đ và anh Trần Văn T có đăng ký kết hôn vào ngày 16/5/2014, tại Ủy ban nhân dân xã LA, huyện PL, tỉnh TTH. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Xét về quá trình hôn nhân giữa nguyên đơn và anh T, Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình sống chung, giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nên giữa hai người không tôn trọng nhau, không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không được. Từ tháng 02 năm 2022, nguyên đơn và anh T đã sống ly thân cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng không hòa giải được do bị đơn vắng mặt. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của vợ chồng đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị Ngọc Đ

[2.2] Về việc nuôi con: Quá trình làm việc tại Tòa án cháu T1 cũng có nguyện vọng muốn ở với ba như nội dung của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu T1 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với cháu Trần N mới hơn 2 tuổi, rất cần sự chăm sóc của người mẹ và đang ở với chị Đ nên cần giao cháu Nhân cho nguyên đơn chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử đã giải thích cho nguyên đơn rõ về các quy định của Luật hôn nhân gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con. Chị Đ và anh T đều phải nuôi một người con và không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn trình bày không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Đỗ Thị Ngọc Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đỗ Thị Ngọc Đ. Chị Đ được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về việc nuôi con: Giao cháu Trần Khánh T1, sinh ngày 11/9/2014 cho anh Trần Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Trần N, sinh ngày 22/4/2020 cho chị Đỗ Thị Ngọc Đ chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Đ, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Đỗ Thị Ngọc Đ phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ chị Đ đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002432, ngày 21/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL. Chị Đ đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT-Huế;
- VKSND huyện PL;
- Chi cục THADS huyện PL;
- Đương sự;
- UBND xã LA;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Sang

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

